

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Năm 2024**

*(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường THPT Phạm Ngũ Lão.
2. Địa chỉ: Số 2A, thôn Đìa, xã Nam Hồng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.  
Điện thoại: 0788776622  
Trang Web: <https://ceohighschool.edu.vn>
3. Loại hình cơ sở giáo dục: Tự thực.  
Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội.  
Nhà đầu tư: Ông Vũ Văn Tiếu.
4. Tầm nhìn, sứ mệnh, mục tiêu của cơ sở giáo dục:

**Tầm nhìn:**

Trở thành Hệ thống giáo dục uy tín hàng đầu trong việc phát triển cân bằng giữa phẩm chất – năng lực và định hướng tương lai cho Học sinh THPT.

**Sứ mệnh:**

Phát triển năng lực và định hướng tư duy trở thành doanh nhân tương lai ngay từ tuổi 15 cho Học sinh với khát vọng cống hiến trí tuệ và trao giá trị tốt đẹp đến cộng đồng và xã hội.

Hệ thống giá trị cơ bản: Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực, kỷ cương, nền nếp, văn minh, sáng tạo, chủ động, thích ứng, hội nhập, khát vọng vươn lên.

Học sinh **KHÁT VỌNG**

Giáo viên **LÀM GƯƠNG**

Lãnh đạo **TRÍ TUỆ**

Phụ huynh **THÁU HIỂU**

**Mục tiêu chung:**

Trường THPT Phạm Ngũ Lão xác định sứ mệnh “kiến tạo những thế hệ học sinh thành công và hạnh phúc” theo định hướng trở thành doanh nhân trong tương lai.



- Xây dựng Trường THPT Phạm Ngũ Lão trở thành ngôi trường có uy tín trong khu vực về chất lượng đào tạo, môi trường thân thiện được Đảng, Chính quyền, nhân dân tín nhiệm.

- Trường lấy triết lý “Thân-Tâm-Tuệ” làm triết lý giáo dục với nỗ lực giúp học sinh rèn luyện 3 phần cốt lõi của con người.

- Xây dựng đội ngũ cán bộ, giáo viên và nhân viên không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, có đạo đức nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của giáo dục trong thời đại mới.

- Xây dựng cơ sở vật chất của nhà trường ngày càng đáp ứng yêu cầu của việc giảng dạy, học tập và sinh hoạt của cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh. An ninh, an toàn trường học được đảm bảo.

- Nâng cao chất lượng học sinh về năng lực, kiến thức, kỹ năng và thái độ sống tích cực, có khả năng thích ứng cao với đời sống thực.

### **Mục tiêu cụ thể**

#### **Về nhà trường:**

- Trong 5 năm, trường THPT Phạm Ngũ Lão trở thành trường học có uy tín nhất ở khu vực Đông Anh và được cha mẹ học sinh và học sinh lựa chọn .

- Số học sinh tuyển sinh vào lớp 10 tăng từ khoảng 50 học sinh năm học 2021 - 2022 đến 200 học sinh năm học 2026 - 2027, tăng gấp 4 lần.

#### **Đội ngũ nhà giáo và nhân sự:**

- 100% giáo viên (bao gồm cả cơ hữu và thỉnh giảng) đạt chuẩn và trên chuẩn về trình độ đào tạo.

- Đến năm 2026, toàn trường có 15 thạc sĩ, 3 giáo viên được công nhận là giáo viên giỏi cấp Thành phố.

- 100% cán bộ, giáo viên sử dụng thành thạo máy vi tính vào các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ của mình góp phần nâng cao chất lượng hiệu quả công tác.

- 100% giáo viên tham gia có chất lượng tập huấn Chương trình giáo dục phổ thông 2018 của Bộ Giáo dục và đào tạo qua hình thức học tập qua mạng.



### **Chất lượng học sinh:**

- Hàng năm, 100% học sinh đạt xếp loại học lực khá, giỏi, trong đó học sinh giỏi là 10%.
- Từ năm học 2023-2024, 100% học sinh lớp 12 tốt nghiệp.
- 100% học sinh tốt nghiệp đạt được mục tiêu được xác lập khi vào trường là đỗ các trường đào tạo ngành kinh doanh hoặc đi du học.
- 100% học sinh tham gia ít nhất 01 câu lạc bộ học thuật và 01 câu lạc bộ thể thao, nghệ thuật.

### **Về cơ sở vật chất, trang thiết bị trường học và xây dựng môi trường nhà trường xanh, sạch, đẹp:**

- 100% phòng học có trang bị thiết bị dạy học hiện đại, 01 tivi thông minh, máy tính, 02 điều hòa, hệ thống điện, bảng trượt.
- 100% phòng ở và phòng chức năng trong KTX có thiết bị đảm bảo nhu cầu chiếu sáng, nhiệt độ, thiết bị điện thấp sáng, bình nóng lạnh, vòi nước, thiết bị vệ sinh, có biển báo hướng dẫn, chỉ dẫn an toàn.
- Đảm bảo thiết bị và dụng cụ phòng cháy, chữa cháy.

### **Về chất lượng phục vụ:**

- Tỷ lệ cha mẹ hài lòng với chất lượng đào tạo và dịch vụ chăm sóc học sinh 85% trở lên.
- Tỷ lệ học sinh hài lòng, yêu quý trường lớp, gắn bó với thầy cô và bè bạn đạt từ 85% trở lên.

## **5. Quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục:**

### **5.1. Lịch sử hình thành:**

- Trường THPT Phạm Ngũ Lão được thành lập từ năm 1999 tại huyện Đông Anh, Hà Nội. Trường đã có hơn 20 năm hoạt động & đạt được nhiều thành tích nhất định trong công tác giảng dạy và đào tạo hệ THPT cũng như tạo được độ uy tín trong hệ thống các trường phổ thông của Thành phố.

- Địa chỉ trường đặt địa điểm tại: Số 2A – thôn Địa – xã Nam Hồng – huyện Đông Anh – thành phố Hà Nội.

### **5.2. Quá trình và định hướng phát triển:**

| Năm học   | Kế hoạch cụ thể                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Nguồn lực                                                                                                                                                                                                                                   |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2021-2022 | <p><b>Năm học kiến tạo nền tảng vững chắc</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức hiệu quả, chất lượng các hoạt động dạy học</li> <li>- Đảm bảo an toàn trường học, ứng phó linh hoạt với tình hình dịch bệnh Covid-19</li> <li>- Đảm bảo chương trình học theo kế hoạch năm học 2021-2022 (chương trình 2006)</li> <li>- Xây dựng đội ngũ nhân sự, đội ngũ nhà giáo có chất lượng, phù hợp với triết lý giáo dục của Nhà trường, đảm bảo nền tảng vật chất, thiết bị dạy học hiệu quả.</li> <li>- Đổi mới cơ chế quản lý và vận hành nhà trường; đào tạo cán bộ quản lý và xây dựng và thực hiện bộ quy trình vận hành nhà trường.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mời chuyên gia cố vấn</li> <li>- Ban lãnh đạo Nhà trường xây dựng và dẫn dắt</li> <li>- Các bộ phận trong nhà trường giáo viên, nhân viên tham gia.</li> </ul>                                     |
| 2022-2023 | <p><b>Năm học nâng cao chất lượng dạy học</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảm bảo chương trình học với lớp 11 theo Chương trình GDPT 2006 và lớp 10 theo Chương trình GDPT 2018.</li> <li>- Bồi dưỡng đội ngũ giáo viên đáp</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mời chuyên gia đào tạo giáo viên và thực thi chương trình</li> <li>- Ban lãnh đạo Nhà trường xây dựng và dẫn dắt</li> <li>- Các bộ phận trong nhà trường giáo viên, nhân viên tham gia.</li> </ul> |

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | <p>ứng dạy học Chương trình mới và đổi mới phương pháp dạy học.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường thiết bị đáp ứng dạy học chương trình 2018 và đổi mới phương pháp dạy học.</li> <li>- Tiếp tục đổi mới và điều chỉnh quy trình vận hành.</li> <li>- Tăng cường các biện pháp đảm bảo chất lượng giáo dục.</li> <li>- Tăng cường công tác tuyển sinh, nâng số lượng học sinh nhập học.</li> <li>- Giáo viên tham gia các cuộc thi giáo viên giỏi, thiết kế elearning;</li> <li>- Học sinh tham gia các cuộc thi HSG, các hoạt động khởi nghiệp cho học sinh, sinh viên.</li> </ul> |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 2023-2024 | <p><b>Năm học định vị thương hiệu chất lượng</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức dạy học theo chương trình 2006 đối với học sinh lớp 12 và Chương trình 2018 với học sinh lớp 11 và lớp 10.</li> <li>- Kiểm soát chất lượng dạy học, thanh tra chất lượng, tổ chức khảo sát chất lượng học sinh từ bên thứ ba.</li> <li>- Đảm bảo kết quả 100% học sinh tốt nghiệp và đạt được mục tiêu sau</li> </ul>                                                                                                                                                                               | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mời chuyên gia đào tạo giáo viên và thực thi chương trình</li> <li>- Ban lãnh đạo Nhà trường xây dựng và dẫn dắt</li> <li>- Các bộ phận trong nhà trường giáo viên, nhân viên tham gia.</li> </ul> |



|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | <p>THPT.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng cường bồi dưỡng tập huấn giáo viên đáp ứng yêu cầu dạy học chương trình mới.</li> <li>- Tổ chức học sinh lớp 12 đăng ký và thi chứng chỉ Tin học (MOS)</li> <li>- Định vị thương hiệu Nhà trường và tăng số lượng học sinh nhập học.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 2024-2025 | <p><b>Năm học phát triển bền vững</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng số lượng giáo viên, giữ tỉ lệ giáo viên cơ hữu lên trên 80%, đảm bảo có số lượng giáo viên cơ hữu ở tất cả các môn học.</li> <li>- Nâng cao chất lượng giáo viên về chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp dạy học.</li> <li>- Tham gia các hoạt động chuyên môn của Sở và của cụm.</li> <li>- Kiểm soát chất lượng dạy học, thanh tra chất lượng, tổ chức khảo sát chất lượng học sinh từ bên thứ ba.</li> <li>- Đảm bảo kết quả 100% học sinh tốt nghiệp và đạt được mục tiêu sau THPT.</li> <li>- Tổ chức học sinh lớp 12 đăng ký và thi chứng chỉ Tin học (MOS)</li> <li>- Tăng số lượng tuyển sinh và nâng tỉ</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mời chuyên gia đào tạo giáo viên và thực thi chương trình</li> <li>- Ban lãnh đạo Nhà trường xây dựng và dẫn dắt</li> <li>- Các bộ phận trong nhà trường giáo viên, nhân viên tham gia.</li> </ul> |



|           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                                                                                                                                                                                                                             |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | lệ hài lòng của CMHS về nhà trường.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                             |
| 2025-2026 | <p><b>Năm học phát huy thành quả, phát triển</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tăng số lượng giáo viên, giữ tỉ lệ giáo viên cơ hữu lên trên 80%, đảm bảo có số lượng giáo viên cơ hữu ở tất cả các môn học.</li> <li>- Nâng cao chất lượng giáo viên về chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp dạy học.</li> <li>- Tham gia các hoạt động chuyên môn của Sở và của cụm.</li> <li>- Kiểm soát chất lượng dạy học, thanh tra chất lượng, tổ chức khảo sát chất lượng học sinh từ bên thứ ba.</li> <li>- Đảm bảo kết quả 100% học sinh tốt nghiệp và đạt được mục tiêu sau THPT.</li> <li>- Tổ chức học sinh lớp 12 đăng ký và thi chứng chỉ Tin học (MOS)</li> <li>- Tăng số lượng tuyển sinh và nâng tỉ lệ hài lòng của CMHS về nhà trường.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mời chuyên gia đào tạo giáo viên và thực thi chương trình</li> <li>- Ban lãnh đạo Nhà trường xây dựng và dẫn dắt</li> <li>- Các bộ phận trong nhà trường giáo viên, nhân viên tham gia.</li> </ul> |



**Tình hình học sinh trong các năm gần đây:**

| Năm học   | Số lớp  |         |         | Tổng số lớp | Tổng số học sinh |
|-----------|---------|---------|---------|-------------|------------------|
|           | Khối 10 | Khối 11 | Khối 12 |             |                  |
| 2021-2022 | 03      | 0       | 0       | 03          | 56               |
| 2022-2023 | 04      | 02      | 0       | 06          | 153              |

|           |    |    |    |    |     |
|-----------|----|----|----|----|-----|
| 2023-2024 | 03 | 03 | 03 | 09 | 182 |
| 2024-2025 | 03 | 03 | 02 | 08 | 182 |

**Tình hình cán bộ giáo viên trong các năm gần đây:**

| Năm học   | Tổng số CB, CNV | Số cán bộ quản lý | Số giáo viên | Số nhân viên |
|-----------|-----------------|-------------------|--------------|--------------|
| 2021-2022 | 23              | 01                | 12           | 10           |
| 2022-2023 | 33              | 01                | 20           | 12           |
| 2023-2024 | 40              | 01                | 26           | 13           |
| 2024-2025 | 31              | 02                | 21           | 08           |

**6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ:**

Thông tin người đại diện pháp luật: Ông Lê Văn Tuấn

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ làm việc: Số 2A, thôn Địa, xã Nam Hồng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Số điện thoại: 098 5461 623.

Email: c3phamngulao@hanoiedu.vn

**7. Tổ chức bộ máy**

**a) Quyết định thành lập:**

- Quyết định thành lập số 3839/QĐ-UB ngày 20/9/1999 của UBND Thành phố Hà Nội về việc cho phép thành lập trường PTTH-DL Phạm Ngũ Lão.

- Quyết định số 5677/QĐ-UBND ngày 15/11/2010 của UBND thành phố Hà Nội về việc cho phép trường PTTH-DL Phạm Ngũ Lão được chuyển đổi loại hình trường dân lập sang loại hình trường tư thục.

**b) Quyết định công nhận hội đồng trường:**

Quyết định số 597/QĐ-SGDĐT ngày 05/04/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc công nhận Hội đồng trường và Chủ tịch Hội đồng trường trung học phổ thông Phạm Ngũ Lão.

**c) Quyết định công nhận Hiệu trưởng:**

Quyết định số 1821/QĐ-SGDĐT ngày 22/07/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Trung học phổ thông Phạm Ngũ Lão.

**d) Quy chế tổ chức và hoạt động của trường THPT Phạm Ngũ Lão:**

Quyết định số 20/QĐ-THPT PNL ngày 21/3/2024 của trường THPT Phạm Ngũ Lão về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Trung học phổ thông Phạm Ngũ Lão.



đ) Họ và tên, chức vụ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc.

| TT | Họ và tên    | Chức vụ         | Số điện thoại | Thư điện tử                   |
|----|--------------|-----------------|---------------|-------------------------------|
| 1  | Lê Văn Tuấn  | Hiệu trưởng     | 098 5461 623  | tuan.lv@thptphamngulao.edu.vn |
| 2  | Trần Văn Anh | Phó Hiệu trưởng | 098 9633 383  | anh.tv@thptphamngulao.edu.vn  |

Địa chỉ nơi làm việc: Số 2A, thôn Địa, xã Nam Hồng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Kế hoạch nhiệm vụ năm học, công nhận đơn vị học tập, Quy chế chi tiêu nội bộ...

## II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

| TT       | Nội dung                                              | Tổng số   | Trình độ đào tạo |          |           |    |    |         | Hạng chức danh nghề nghiệp |         |        | Chuẩn nghề nghiệp |           |    |     |
|----------|-------------------------------------------------------|-----------|------------------|----------|-----------|----|----|---------|----------------------------|---------|--------|-------------------|-----------|----|-----|
|          |                                                       |           | TS               | ThS      | ĐH        | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng III                   | Hạng II | Hạng I | XS                | K         | TB | Kém |
|          | <b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b> | <b>32</b> | <b>3</b>         | <b>8</b> | <b>21</b> |    |    |         |                            |         |        | <b>10</b>         | <b>22</b> |    |     |
| <b>I</b> | <b>Giáo viên</b>                                      |           |                  |          |           |    |    |         |                            |         |        |                   |           |    |     |
|          | Trong đó số giáo viên dạy môn:                        | <b>21</b> | <b>2</b>         | <b>6</b> | <b>13</b> |    |    |         |                            |         |        | <b>8</b>          | <b>13</b> |    |     |
| 1        | Toán                                                  | 3         |                  | 3        |           |    |    |         |                            |         |        | 3                 |           |    |     |
| 2        | Lý                                                    | 2         |                  | 1        | 1         |    |    |         |                            |         |        | 1                 | 1         |    |     |
| 3        | Hóa                                                   | 2         |                  | 1        | 1         |    |    |         |                            |         |        | 1                 | 1         |    |     |
| 6        | Sử                                                    | 2         | 1                |          | 1         |    |    |         |                            |         |        | 1                 | 1         |    |     |
| 7        | Địa                                                   | 1         |                  |          | 1         |    |    |         |                            |         |        |                   | 1         |    |     |
| 8        | GDKT& PL                                              | 1         |                  |          | 1         |    |    |         |                            |         |        |                   | 1         |    |     |
| 9        | Anh                                                   | 3         |                  |          | 3         |    |    |         |                            |         |        |                   | 3         |    |     |
| 10       | Ngữ văn                                               | 2         | 1                |          | 1         |    |    |         |                            |         |        | 1                 | 1         |    |     |
| 11       | GDTC                                                  | 3         |                  |          | 3         |    |    |         |                            |         |        |                   | 3         |    |     |

TAO  
TRƯỞNG  
HUNG HO  
PHỐ THÔN  
HẠM NGŨ L  
S

|            |                                            |          |          |          |          |  |  |  |  |  |  |          |  |  |
|------------|--------------------------------------------|----------|----------|----------|----------|--|--|--|--|--|--|----------|--|--|
| 12         | GDQP                                       | 1        |          |          | 1        |  |  |  |  |  |  | 1        |  |  |
| 13         | Tin                                        | 1        |          | 1        |          |  |  |  |  |  |  | 1        |  |  |
| <b>II</b>  | <b>Cán bộ quản lý</b>                      | <b>2</b> | <b>1</b> | <b>1</b> |          |  |  |  |  |  |  | <b>2</b> |  |  |
| 1          | Hiệu trưởng                                | 1        |          | 1        |          |  |  |  |  |  |  | 1        |  |  |
| 2          | Phó hiệu trưởng                            | 1        | 1        |          |          |  |  |  |  |  |  | 1        |  |  |
| <b>III</b> | <b>Nhân viên</b>                           | <b>9</b> |          | <b>1</b> | <b>8</b> |  |  |  |  |  |  | <b>9</b> |  |  |
| 1          | Nhân viên văn thư                          | 1        |          |          | 1        |  |  |  |  |  |  | 1        |  |  |
| 2          | Nhân viên kế toán                          | 2        |          |          | 2        |  |  |  |  |  |  | 2        |  |  |
| 3          | Thủ quỹ                                    | 1        |          |          | 1        |  |  |  |  |  |  | 1        |  |  |
| 4          | Nhân viên y tế                             | 2        |          |          | 2        |  |  |  |  |  |  | 2        |  |  |
| 5          | Nhân viên thư viện                         | 1        |          |          | 1        |  |  |  |  |  |  | 1        |  |  |
| 6          | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm             | 1        |          |          | 1        |  |  |  |  |  |  | 1        |  |  |
| 7          | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật |          |          |          |          |  |  |  |  |  |  |          |  |  |
| 8          | Nhân viên công nghệ thông tin              | 1        |          | 1        |          |  |  |  |  |  |  | 1        |  |  |

Cán bộ, giáo viên công nhân viên 100% hoàn thành bồi dưỡng hằng năm.

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

- Tổng diện tích đất: **4952 m<sup>2</sup>**
- Tổng diện tích sử dụng: **2552 m<sup>2</sup>**
- Tổng diện tích sân chơi: **2400 m<sup>2</sup>**
- Bình quân diện tích đất hoặc diện tích sử dụng/học sinh: **14,5 m<sup>2</sup>**

| STT      | Nội dung            | Số lượng  | Bình quân                          |
|----------|---------------------|-----------|------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Số phòng học</b> | <b>15</b> | <b>14,5 m<sup>2</sup>/học sinh</b> |

|            |                                                                                 |       |           |
|------------|---------------------------------------------------------------------------------|-------|-----------|
| <b>II</b>  | <b>Loại phòng học</b>                                                           |       | -         |
| 1          | Phòng học kiên cố                                                               | 15    | -         |
| 2          | Phòng học bán kiên cố                                                           | 0     | -         |
| 3          | Phòng học tạm                                                                   | 0     | -         |
| 4          | Phòng học nhờ                                                                   | 0     | -         |
| 5          | Số phòng học bộ môn                                                             | 4     | -         |
| 6          | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)                            | 1     | -         |
| 7          | Bình quân lớp/phòng học                                                         | 8/15  | -         |
| 8          | Bình quân học sinh/lớp                                                          | 23    | -         |
| <b>III</b> | <b>Số điểm trường</b>                                                           | 1     | -         |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>                                    | 4.952 |           |
| <b>V</b>   | <b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>                         | 2.400 |           |
| <b>VI</b>  | <b>Tổng diện tích các phòng</b>                                                 | 2552  |           |
| 1          | Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )                                           | 750   |           |
| 2          | Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )                                    | 299,6 |           |
| 3          | Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )                                            | 80    |           |
| 4          | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> ) | 80    |           |
| 5          | Diện tích phòng khác (...)(m <sup>2</sup> )                                     | 100   |           |
| <b>VII</b> | <b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>                     |       | Số bộ/lớp |
| 1          | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định                        |       |           |
| 1.1        | Khối 10                                                                         |       | 05        |
| 1.2        | Khối 11                                                                         |       | 05        |

|      |                                                                    |      |                |
|------|--------------------------------------------------------------------|------|----------------|
| 1.3  | Khối 12                                                            |      | 05             |
| 2    | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định       | 0    |                |
| 2.1  | Khối lớp 10                                                        | 0    |                |
| 2.2  | Khối lớp 11                                                        | 0    |                |
| 3.3  | Khối lớp 12                                                        | 0    |                |
| 3    | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)                | 0    |                |
| 4    | Số lượng sách, tài liệu tham khảo                                  | 1000 |                |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 25   | 01 học sinh/bộ |
| IX   | Tổng số thiết bị dùng chung khác                                   |      | 01 tivi/lớp    |
| 1    | Ti vi                                                              | 20   |                |
| 2    | Cát xét                                                            | 0    |                |
| 3    | Đầu Video/đầu đĩa                                                  | 0    |                |
| 4    | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể                               | 1    |                |
| 5    | Hệ thống camera                                                    | 30   |                |

TA  
TRƯỞNG  
RỪNG  
HỒ TI  
AM NI

|    | Nội dung | Số lượng (m <sup>2</sup> ) |
|----|----------|----------------------------|
| X  | Nhà bếp  | 100                        |
| XI | Nhà ăn   | 200                        |

|      | Nội dung                        | Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> ) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|------|---------------------------------|--------------------------------------------------|--------|-------------------------|
| XII  | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 13; 400 m <sup>2</sup>                           | 345    | 1,2 m <sup>2</sup> /chỗ |
| XIII | Khu nội trú                     | 0                                                | 0      |                         |

| XIV | Nhà vệ sinh             | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh |        | Số m <sup>2</sup> /học sinh |         |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|---------|
|     |                         |                    | Chung             | Nam/Nữ | Chung                       | Nam/Nữ  |
| 1   | Đạt chuẩn vệ sinh*      | 04                 |                   | 03/03  |                             | 0,9/1,1 |
| 2   | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | 0                  | 0                 | 0      | 0                           | 0       |

|       | Nội dung                                     | Có | Không |
|-------|----------------------------------------------|----|-------|
| XV    | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh             | x  |       |
| XVI   | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)           | x  |       |
| XVII  | Kết nối internet                             | x  |       |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | x  |       |
| XIX   | Tường rào xây                                | x  |       |



#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục, kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá: Nhà trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng giáo dục theo các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hằng năm đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục.

b) Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục:

- Nhà trường đã thực hiện đánh giá trong, đánh giá ngoài, đánh giá 5 năm theo các văn bản hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo.

- Hằng năm, đều xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng giáo dục để khắc phục những hạn chế, nhằm đưa phong trào dạy và học của nhà trường được nâng lên.

#### V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

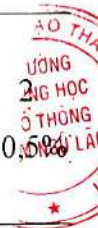
1. Thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023 – 2024

| TT | Nội dung              | Tổng số | Chia ra theo khối 10 |      |      | Chia ra theo khối 11 |      |      | Chia ra theo khối 12 |      |      |
|----|-----------------------|---------|----------------------|------|------|----------------------|------|------|----------------------|------|------|
|    |                       |         | 10A                  | 10D1 | 10D2 | 11A                  | 11D1 | 11D2 | 12A                  | 12D1 | 12D2 |
| I  | Số học sinh chia theo | 182     | 24                   | 31   | 25   | 11                   | 15   | 21   | 20                   | 16   | 19   |

|           | <b>hạng kiểm/<br/>rèn luyện</b>                          |               |               |              |              |              |               |              |              |               |               |
|-----------|----------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------------|--------------|--------------|---------------|--------------|--------------|---------------|---------------|
| 1         | Tốt<br>(tỷ lệ so với<br>tổng số)                         | 182           | 24<br>(100%)  | 31<br>(100%) | 25<br>(100%) | 11<br>(100%) | 15<br>(100%)  | 21<br>(100%) | 20<br>(100%) | 16<br>(100%)  | 19<br>(100%)  |
| 2         | Khá<br>(tỷ lệ so với<br>tổng số)                         | 0             | 0             | 0            | 0            | 0            | 0             | 0            | 0            | 0             | 0             |
| 3         | Trung bình/<br>Đạt<br>(tỷ lệ so với<br>tổng số)          | 0             | 0             | 0            | 0            | 0            | 0             | 0            | 0            | 0             | 0             |
| 4         | Yếu/ Chưa<br>đạt<br>(tỷ lệ so với<br>tổng số)            | 0             | 0             | 0            | 0            | 0            | 0             | 0            | 0            | 0             | 0             |
| <b>II</b> | <b>Số học sinh<br/>chia theo<br/>học lực/học<br/>tập</b> |               |               |              |              |              |               |              |              |               |               |
| 1         | Giỏi/ Tốt<br>(tỷ lệ so với<br>tổng số)                   | 81<br>(44,5%) | 8<br>(33,4%)  | 2<br>(6,5%)  | 14<br>(56%)  | 4<br>(36,4%) | 1<br>(6,7%)   | 14<br>66,7%  | 20<br>(100%) | 1<br>(6,2%)   | 17<br>(89,5%) |
| 2         | Khá<br>(tỷ lệ so với<br>tổng số)                         | 86<br>(47,3%) | 14<br>(58,3%) | 20<br>(64,5) | 9<br>(36%)   | 6<br>(54,6%) | 13<br>(86,7%) | 7<br>(33,3%) | 0            | 15<br>(93,8%) | 2<br>(10,5%)  |
| 3         | Trung bình/<br>Đạt<br>(tỷ lệ so với<br>tổng số)          | 15<br>(8,24%) | 2<br>(8,3%)   | 9<br>(29%)   | 2<br>(8%)    | 1<br>(9%)    | 1<br>(6,6%)   | 0            | 0            | 0             | 0             |
| 4         | Yếu/ Chưa<br>đạt<br>(tỷ lệ so với<br>tổng số)            | 0             | 0             | 0            | 0            | 0            | 0             | 0            | 0            | 0             | 0             |



|     |                                                |                          |                        |               |               |                         |                |                |               |               |               |
|-----|------------------------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------|---------------|-------------------------|----------------|----------------|---------------|---------------|---------------|
| 5   | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)                  | 0                        | 0                      | 0             | 0             | 0                       | 0              | 0              | 0             | 0             | 0             |
| III | <b>Tổng hợp kết quả năm học 2023-2024</b>      | <b>182</b>               | <b>24</b>              | <b>31</b>     | <b>25</b>     | <b>11</b>               | <b>15</b>      | <b>21</b>      | <b>20</b>     | <b>16</b>     | <b>19</b>     |
| 1   | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)              | 182<br>(100%)            | 24<br>(100%)           | 31<br>(100%)  | 25<br>(100%)  | 11<br>(100%)            | 15<br>(100%)   | 21<br>100%     | 20<br>100%    | 16<br>(100%)  | 19<br>(100%)  |
| a   | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)        | 81<br>(44,5%)            | 8<br>(33,4%)           | 2<br>(6,5%)   | 14<br>(56%)   | 4<br>(36,4%)            | 1<br>(6,7%)    | 14<br>66,7%    | 20<br>(100%)  | 1<br>(6,2%)   | 17<br>(89,5%) |
| b   | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số)   | 86<br>(47,3%)            | 14<br>(58,3%)          | 20<br>(64,5)  | 9<br>(36%)    | 6<br>(54,6%)            | 13<br>(86,7%)  | 7<br>33,3%     | 0             | 15<br>(93,8%) | 10,59%        |
| 2   | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)              | 0                        | 0                      | 0             | 0             | 0                       | 0              | 0              | 0             | 0             | 0             |
| 3   | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)              | 0                        | 0                      | 0             | 0             | 0                       | 0              | 0              | 0             | 0             | 0             |
| 4   | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 5/45<br>(2,9%<br>/24,7%) | 2/1<br>(1,1%<br>/0,6%) | 1/0<br>(0,6%) | 1/0<br>(0,6%) | 1/10<br>(0,6%<br>/5,5%) | 0/12<br>(6,6%) | 0/13<br>(7,1%) | 0/2<br>(1,1%) | 0             | 0/7<br>(3,8%) |
| 5   | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)          | 0                        | 0                      | 0             | 0             | 0                       | 0              | 0              | 0             | 0             | 0             |
| 6   | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và            | 2<br>(1%)                | 0                      | 0             | 1<br>(0,5%)   | 0                       | 0              | 0              | 0             | 0             | 1<br>(0,5%)   |





|      |                                                                            |              |      |      |      |     |      |      |              |              |              |
|------|----------------------------------------------------------------------------|--------------|------|------|------|-----|------|------|--------------|--------------|--------------|
| VII  | Số học sinh<br>thi đỗ đại<br>học, cao<br>đẳng<br>(tỷ lệ so với<br>tổng số) | 55<br>(100%) | 0    | 0    | 0    | 0   | 0    | 0    | 20<br>(100%) | 16<br>(100%) | 19<br>(100%) |
| VIII | Số học sinh<br>nam/số học<br>sinh nữ                                       | 143/39       | 24/0 | 23/8 | 17/8 | 9/2 | 14/1 | 13/8 | 14/6         | 18/1         | 11/5         |
| IX   | Số học sinh<br>dân tộc<br>thiểu số                                         | 3            | 0    | 1    | 0    | 0   | 1    | 0    | 0            | 0            | 1            |

**2. Thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, học kỳ I năm học 2024 – 2025**

| TT | Nội dung                                         | Tổng số        | Chia ra theo khối 10 |               |            | Chia ra theo khối 11 |              |               | Chia ra theo khối 12 |              |
|----|--------------------------------------------------|----------------|----------------------|---------------|------------|----------------------|--------------|---------------|----------------------|--------------|
|    |                                                  |                | 10A                  | 10D1          | 10D2       | 11A                  | 11D1         | 11D2          | 12A                  | 12D          |
| I  | Số học sinh<br>chia theo<br>kết quả rèn<br>luyện | 182            | 19                   | 22            | 22         | 23                   | 19           | 26            | 23                   | 28           |
| 1  | Tốt<br>(tỷ lệ so với<br>tổng số)                 | 174<br>(95,6%) | 17<br>(89,5%)        | 20<br>(90,9%) | 22<br>100% | 21<br>(91,3%)        | 19<br>(100%) | 24<br>(92,3%) | 23<br>(100%)         | 28<br>(100%) |
| 2  | Khá<br>(tỷ lệ so với<br>tổng số)                 | 8<br>(4,4%)    | 2<br>(10,5%)         | 2<br>(9,1%)   | 0          | 2<br>(8,7%)          | 0            | 2<br>(7,7%)   | 0                    | 0            |
| 3  | Đạt<br>(tỷ lệ so với<br>tổng số)                 | 0              | 0                    | 0             | 0          | 0                    | 0            | 0             | 0                    | 0            |
| 4  | Chưa đạt<br>(tỷ lệ so với<br>tổng số)            | 0              | 0                    | 0             | 0          | 0                    | 0            | 0             | 0                    | 0            |

| II  | Số học sinh<br>chia theo<br>kết quả học<br>tập                 | 182           | 19            | 22            | 22          | 23                     | 19                      | 26                     | 23                     | 28                |
|-----|----------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|-------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|
| 1   | Tốt<br>(tỷ lệ so với<br>tổng số)                               | 92<br>(50,6%) | 6<br>(31,6%)  | 8<br>(36,3%)  | 8<br>36,3%  | 14<br>(60,8%)          | 9<br>(47,3%)            | 16<br>(61,5%)          | 23<br>(100%)           | 8<br>(28,6<br>%)  |
| 2   | Khá<br>(tỷ lệ so với<br>tổng số)                               | 90<br>(49,4%) | 13<br>(68,4%) | 14<br>(63,6%) | 14<br>63,6% | 9<br>(39,1%)           | 10<br>(52,6%)           | 10<br>(38,5%)          | 0                      | 20<br>(71,4<br>%) |
| 3   | Đạt<br>(tỷ lệ so với<br>tổng số)                               | 0             | 0             | 0             | 0           | 0                      | 0                       | 0                      | 0                      | 0                 |
| 4   | Chưa đạt<br>(tỷ lệ so với<br>tổng số)                          | 0             | 0             | 0             | 0           | 0                      | 0                       | 0                      | 0                      | 0                 |
| III | Tổng hợp<br>kết quả học<br>kì I, năm<br>học 2024-<br>2025      |               |               |               |             |                        |                         |                        |                        |                   |
| 4   | Chuyển<br>trường<br>đến/đi<br>(tỷ lệ so với<br>tổng số)        | 13/23         | 0             | 0             | 0           | 2/6<br>(1,1%<br>/3,3%) | 3/12<br>(1,6%<br>/6,6%) | 2/4<br>(1,1%<br>/2,2%) | 1/1<br>(0,5%<br>/0,5%) | 5/0<br>(2,7%)     |
| 5   | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với<br>tổng số)                       | 0             | 0             | 0             | 0           | 0                      | 0                       | 0                      | 0                      | 0                 |
| 6   | Bỏ học (qua<br>kỳ nghỉ hè<br>năm trước và<br>trong năm<br>học) | 0             | 0             | 0             | 0           | 0                      | 0                       | 0                      | 0                      | 0                 |

TÀI  
TRƯỞNG  
HỒ TH  
AM NG

|     |                                               |   |   |   |   |   |   |   |    |   |
|-----|-----------------------------------------------|---|---|---|---|---|---|---|----|---|
|     | (tỷ lệ so với tổng số)                        |   |   |   |   |   |   |   |    |   |
| IV  | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0  | 0 |
| 1   | Cấp huyện                                     | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0  | 0 |
| 2   | Cấp tỉnh/thành phố                            | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0  | 0 |
| 3   | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế        | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0  | 0 |
| V   | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp     | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 23 |   |
| VI  | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp         | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0  | 0 |
| 1   | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0  | 0 |
| 2   | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0  | 0 |
| 3   | Trung bình<br>(Tỷ lệ so với tổng số)          | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0  | 0 |
| VII | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng          | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0  | 0 |



|      |                                |        |      |      |      |      |      |      |      |      |
|------|--------------------------------|--------|------|------|------|------|------|------|------|------|
|      | (tỷ lệ so với tổng số)         |        |      |      |      |      |      |      |      |      |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ | 140/42 | 18/1 | 13/8 | 15/6 | 22/1 | 13/6 | 18/8 | 15/8 | 24/4 |
| IX   | Số học sinh dân tộc thiểu số   | 4      | 0    | 1    | 0    | 1    | 0    | 0    | 1    | 1    |

**3. Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2025-2026**

| STT | Nội dung                                                                                     | Chia theo khối lớp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |              |              |              |              |              |              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|--------------|
|     |                                                                                              | Lớp 10A1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Lớp 10A2     | Lớp 10A3     | Lớp 10D1     | Lớp 10D2     | Lớp 10D3     | Lớp 10D4     |
| I   | Điều kiện tuyển sinh                                                                         | Theo quy định của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |              |              |              |              |              |              |
| II  | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện                                            | 10 buổi/tuần                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |              |              |              |              |              |              |
| III | Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thông báo kết quả học tập hàng tháng tới phụ huynh học sinh</li> <li>- Học sinh vắng được gọi điện đến nhà thông báo</li> <li>- Thái độ học tập chuyên cần</li> </ul>                                                                                                                                                                                                   |              |              |              |              |              |              |
| IV  | Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục                        | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện đủ các thiết bị theo quy định của Sở GD&amp;ĐT Hà Nội</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                              |              |              |              |              |              |              |
| V   | Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được               | <div style="display: flex; justify-content: space-between;"> <div> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả học tập:</li> <li>+ Tốt: 85%</li> <li>+ Khá: 13%</li> <li>+ Đạt: 2 %</li> <li>+ Chưa đạt: 0%</li> </ul> </div> <div> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả rèn luyện:</li> <li>+ Tốt: 80%</li> <li>+ Khá: 20%</li> <li>+ Đạt: 0%</li> <li>+ Chưa đạt: 0%</li> </ul> </div> </div> |              |              |              |              |              |              |
| VI  | Khả năng học tập tiếp tục của học sinh                                                       | 100% lên lớp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 100% lên lớp | 100% lên lớp | 100% lên lớp | 100% lên lớp | 100% lên lớp | 100% lên lớp |

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Đã công khai tài chính, các khoản thu, chi và thực hiện dự toán theo đúng quy định tại Thông tư 90 năm 2018.

*Nơi nhận:*

- Thông báo;
- Website của trường;
- Lưu: VT./.

*Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2025*

**HIỆU TRƯỞNG**

*(Ký tên, đóng dấu)*



**Lê Văn Tuấn**

